

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đvt: Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2012	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2012
1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	767,844,701,905	841,086,470,196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7,747,227,084	8,211,517,849
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111	7,747,227,084	8,211,517,849
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	161,781,072,513	281,979,597,835
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121	161,781,072,513	281,979,597,835
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	463,164,109,332	462,568,904,677
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131	63,192,373,441	97,565,608,818
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132	58,325,448,077	84,821,907,603
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	37,770,234,804	23,412,076,757
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)		303,876,053,010	256,769,311,499
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	106,465,855,540	64,802,470,227
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	106,465,855,540	64,802,470,227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	28,686,437,436	23,523,979,608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151	12,690,641,743	10,666,486,915
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	7,002,092,331	954,973,716
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154		2,414,318,918
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158	8,993,703,362	9,488,200,059
VI. Chi sự nghiệp			
1. Chi sự nghiệp năm trước			
2. Chi sự nghiệp năm nay			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	470,445,587,755	468,897,559,232

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2012	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác (TK 138; 244; 338)	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	66,724,249,414	68,983,265,477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	63,463,084,503	67,057,010,421
- Nguyên giá (TK 211)	222	108,280,407,239	108,787,815,578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223	(44,817,322,736)	(41,730,805,157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
- Nguyên giá (TK 212)	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,323,393,909	-
- Nguyên giá (TK 213)	228	1,504,715,020	111,668,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229	(181,321,111)	(111,668,800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	1,937,771,002	1,926,255,056
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	373,850,717,179	374,648,789,905
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251	359,281,819,921	359,079,892,647
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252	53,324,875,901	54,324,875,901
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259	(38,755,978,643)	(38,755,978,643)
V. Tài sản dài hạn khác	260	29,870,621,162	25,265,503,850
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	29,870,621,162	25,265,503,850
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,238,290,289,660	1,309,984,029,428
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2012	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	983,496,154,716	1,051,442,470,825
I. Nợ ngắn hạn	310	780,593,941,570	839,438,650,535
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311	194,243,728,093	198,923,081,001
2. Phải trả người bán (TK 331)	312	166,028,401,904	380,917,608,034

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2012	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2012
3. Người mua trả tiền trước (TK 131,3387)	313	189,970,099,386	207,744,104,050
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	16,575,982,285	4,312,630,106
5. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	315	6,902,238,018	5,030,382,776
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	7,743,186,245	8,384,118,265
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		
- Phải trả nội bộ khác			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;141)	319	178,591,605,048	13,479,648,700
- Các khoản phải trả Tổng công ty PVC			
+ Vay trên tài khoản trung tâm			
- Khác			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (TK 353)	323	20,538,700,591	20,647,077,603
II. Nợ dài hạn	330	202,902,213,146	212,003,820,290
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331	180,184,712,306	180,184,712,306
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341; 342)	334	22,060,980,941	28,210,584,939
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	656,519,899	656,519,899
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu ghi nhận trước			2,952,003,146
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	254,794,134,944	258,541,558,603
I. Vốn chủ sở hữu	410	254,794,134,944	258,541,558,603
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411	218,460,000,000	218,460,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	5,000,000,000	5,000,000,000
3.Vốn khác của Chủ sở hữu	413	380,952,382	380,952,382
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417	23,453,682,587	30,453,682,587
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420	7,499,499,975	4,246,923,634
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2012	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2012
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	500		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440	1,238,290,289,660	1,309,984,029,428

-
ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2012	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần thị Hồng Anh

Nguyễn Văn Phúc

Nguyễn Ngọc Bảng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRUNG GIAN)

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	TM	Sau loại trừ	Loại trừ	Số cuối kỳ (30/6/2012)	Số đầu năm(01/01/2012)
A	B	1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		767,844,701,905	101,484,065,466	869,328,767,371	841,086,470,196
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,747,227,084	-	7,747,227,084	8,211,517,849
1. Tiền	111	V.01	7,520,605,126		7,520,605,126	4,841,159,679
2. Tiền các khoản tương đương tiền	112		226,621,958	-	226,621,958	3,370,358,170
a. Tiền Việt Nam	1,121		226,621,958		226,621,958	3,370,358,170
b. Tiền ngoại tệ chuyển đổi	1,122		-		-	-
3. Tiền đang chuyển	113		-		-	-
4. Các khoản tương đương tiền	114		-		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (MS 120)	120	V.02	161,781,072,513	48,555,703,121	210,336,775,634	281,979,597,835
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000
2. Đầu tư ngắn hạn	128		160,781,072,513	48,555,703,121	209,336,775,634	280,979,597,835
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (MS 130)	130		463,164,109,332	52,928,362,345	516,092,471,677	462,568,904,677
1. Phải thu của khách hàng	131		63,192,373,441		63,192,373,441	97,565,608,818
2.Trả trước cho người bán	331		58,325,448,077		58,325,448,077	84,821,907,603
3a. Phải trả nội bộ	336		-	316,560,165	316,560,165	-
3. Phải thu nội bộ khác	136		-	43,235,505,871	43,235,505,871	-
a. Vốn kinh doanh các đơn vị trực thuộc	1,361		-		-	-
b. Vốn vay công ty	#####		-		-	-
c. Thanh toán vãng lai nội bộ	#####		-		-	-
d. Khối lượng xây lắp thanh toán nội bộ	#####		-		-	-
e. Cấp vật tư nội bộ	#####		-		-	-
f. Vay vốn cố định tổng công ty	#####		-		-	-
g. Kinh phí nội bộ cấp trên	#####		-		-	-
h. Phải thu nội bộ khác	1,368		-		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ XD cơ bản	337		37,770,234,804		37,770,234,804	23,412,076,757
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	303,876,053,010	9,376,296,309	313,252,349,319	256,769,311,499
a. Phải thu về cổ phần hoá	1,385		-		-	-
b. Phải thu khác	1,388		230,421,608,108	2,671,823,060	233,093,431,168	199,427,671,373
c. Phải thu khác	338		73,454,444,902	6,704,473,249	80,158,918,151	57,341,640,126
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-		-	-
IV. Hàng tồn kho - MS 140			106,465,855,540	-	106,465,855,540	64,802,470,227
1. Hàng tồn kho - MS 141		V.04	106,465,855,540	-	106,465,855,540	64,802,470,227
a. Hàng mua đi đường	151		-		-	-
b. Nguyên vật liệu tồn kho	152		3,029,997,522		3,029,997,522	2,112,918,213
c. Công cụ dụng cụ tồn kho	153		75,041,717		75,041,717	85,373,019
d. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	154		51,111,144,986	-	51,111,144,986	61,906,374,869
- Chi phí SXKD DD cuối kỳ	1,541		51,111,144,986		51,111,144,986	61,906,374,869
- Chi phí SXKD khác	1,542		-		-	-
e. Thành phẩm tồn kho	155		1,069,070,675		1,069,070,675	660,528,038
f. Hàng hoá tồn kho	156		51,180,600,640		51,180,600,640	37,276,088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			-		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác - MS 150			28,686,437,436	-	28,686,437,436	23,523,979,608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	142		12,690,641,743		12,690,641,743	10,666,486,915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		7,002,092,331		7,002,092,331	954,973,716
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	333	V.05	-	-	-	2,414,318,918
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-	2,414,318,918

TÀI SẢN	Mã số	TM	Sau loại trừ	Loại trừ	Số cuối kỳ (30/6/2012)	Số đầu năm(01/01/2012)
- Thuế giá trị gia tăng			-		-	-
- Thuế tài nguyên			-		-	-
- Thuế thu nhập cá nhân			-		-	-
- Thuế nhà đất			-		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác			8,993,703,362	-	8,993,703,362	9,488,200,059
a. Tài sản thiếu chờ xử lý	1,381		-		-	-
b. Tạm ứng	141		8,993,703,362		8,993,703,362	9,488,200,059
c. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, k	144		-		-	-
5. Chi sự nghiệp			-	-	-	-
a. Chi sự nghiệp năm trước			-		-	-
b. Chi sự nghiệp năm nay			-		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN - MS 200	200		470,445,587,755	-	470,445,587,755	468,897,559,232
I. Các khoản phải thu dài hạn			-	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			-		-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc			-		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		V.06	-		-	-
4. Phải thu dài hạn khác (138, 244, 338)		V.07	-		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			-		-	-
II. Tài sản cố định - MS 220			66,724,249,414	-	66,724,249,414	68,983,265,477
1. Tài sản cố định hữu hình		V.08	63,463,084,503	-	63,463,084,503	67,057,010,421
1.1 Nguyên giá	211		108,280,407,239	-	108,280,407,239	108,787,815,578
a. Nhà cửa, vật kiến trúc	2,111		19,988,167,000		19,988,167,000	20,164,200,430
b. Máy móc thiết bị	2,112		39,590,081,355		39,590,081,355	39,593,581,355
c. Phương tiện vận tải	2,113		41,990,443,520		41,990,443,520	41,990,443,520
d. Thiết bị, dụng cụ quản lý	2,114		861,204,455		861,204,455	1,189,079,364
e. Cây lâu năm, súc vật	2,115		-		-	
f. Tài sản cố định khác	2,118		5,850,510,909		5,850,510,909	5,850,510,909
1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	214		(44,817,322,736)	-	(44,817,322,736)	(41,730,805,157)
a. Nhà cửa, vật kiến trúc	2,141		(6,181,672,298)		(6,181,672,298)	(5,710,977,436)
b. Máy móc thiết bị	2,142		(16,330,851,802)		(16,330,851,802)	(15,246,495,921)
c. Phương tiện vận tải	2,143		(20,285,094,538)		(20,285,094,538)	(18,882,052,228)
d. Thiết bị, dụng cụ quản lý	2,144		(476,029,928)		(476,029,928)	(581,625,846)
e. Cây lâu năm, súc vật	2,145		-		-	
f. Tài sản cố định khác	2,148		(1,543,674,170)		(1,543,674,170)	(1,309,653,726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		V.09	-	-	-	-
2.1 Nguyên giá	212		-		-	-
2.2 Giá trị hao mòn			-		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	213	V.10	1,323,393,909	-	1,323,393,909	-
3.1 Nguyên giá			1,504,715,020		1,504,715,020	111,668,800
3.2 Giá trị hao mòn			(181,321,111)		(181,321,111)	(111,668,800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	V.11	1,937,771,002	-	1,937,771,002	1,926,255,056
a. Mua sắm tài sản cố định	2,411		-		-	
b. Xây dựng cơ bản	2,412		1,841,666,706		1,841,666,706	1,926,255,056
c. Sửa chữa lớn TSCĐ	2,413		96,104,296		96,104,296	-
III. Bất động sản đầu tư - MS 240		V.11	-	-	-	-
1. Nguyên giá	217		-		-	-
2. Hao mòn			-		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - MS 250			373,850,717,179	-	373,850,717,179	374,648,789,905
1. Đầu tư vào công ty con	221		359,281,819,921		359,281,819,921	359,079,892,647
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	222, 3		53,324,875,901		53,324,875,901	54,324,875,901
3. Đầu tư dài hạn khác	228	V.13	-		-	
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn (*)	229		(38,755,978,643)		(38,755,978,643)	(38,755,978,643)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Sau loại trừ	Loại trừ	Số cuối kỳ (30/6/2012)	Số đầu năm(01/01/2012)
V. Tài sản dài hạn khác			29,870,621,162	-	29,870,621,162	25,265,503,850
1. Chi phí trả trước dài hạn	242	V.14	29,870,621,162		29,870,621,162	25,265,503,850
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	243	V.21	-		-	
3. Tài sản dài hạn khác	244		-		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			1,238,290,289,660	101,484,065,466	1,339,774,355,126	1,309,984,029,428
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Sau loại trừ	Loại trừ	Số cuối kỳ (31/03/2012)	Sau loại trừ
A. NỢ PHẢI TRẢ (MS 300=310+330)			983,496,154,716	101,484,065,466	1,084,980,220,182	1,051,442,470,825
I. NỢ NGẮN HẠN - MS 310			780,593,941,570	101,484,065,466	882,078,007,036	839,438,650,535
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	194,243,728,093	48,555,703,121	242,799,431,214	198,923,081,001
a. Vay ngắn hạn ngân hàng & vay khác	3,111		194,243,728,093	48,555,703,121	242,799,431,214	198,923,081,001
b. Vay công ty tài chính	#####		-		-	-
c. Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ	#####		-		-	-
d. Nợ dài hạn đến hạn trả	315		-		-	-
2. Phải trả người bán	331		166,028,401,904		166,028,401,904	380,917,608,034
3. Người mua trả tiền trước	131		189,970,099,386	-	189,970,099,386	207,744,104,050
a. Người mua trả trước	1,311		189,970,099,386		189,970,099,386	207,744,104,050
b. Doanh thu chưa thực hiện	3,387		-		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	333	V.16	16,575,982,285	-	16,575,982,285	4,312,630,106
- Thuế GTGT phải nộp	3,331		11,721,977,615		11,721,977,615	4,263,203,812
- Thuế TTĐB					-	
- Thuế thu nhập cá nhân	3,335		444,651,478		444,651,478	4,052,294
- Thuế xuất nhập khẩu	3,333		-		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,334		2,241,611,289		2,241,611,289	
- Thuế tài nguyên	3,336		233,475,062		233,475,062	42,571,000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3,337		7,367,267		7,367,267	
- Thuế khác	3,338		-		-	
- Phí, lệ phí và các khoản khác	3,339		1,926,899,574		1,926,899,574	2,803,000
5. Phải trả người lao động	334		6,902,238,018	-	6,902,238,018	5,030,382,776
- Lương phải trả công nhân viên	3,341		5,043,264,232		5,043,264,232	1,515,615,585
- Phải trả lao động thuê ngoài	3,348		1,858,973,786		1,858,973,786	3,514,767,191
6. Chi phí phải trả	335	V.17	7,743,186,245		7,743,186,245	8,384,118,265
7a. Phải thu nội bộ	136		-	634,342,387	634,342,387	-
7. Phải trả nội bộ	336		-	42,503,692,071	42,503,692,071	-
a. Vốn kinh doanh các đơn vị trực thuộc	3,361		-		-	-
b. Vốn vay công ty	#####		-		-	-
c. Thiết bị	3362		-		-	-
d. Khối lượng xây lắp thanh toán nội bộ	3364		-		-	-
e. Cấp vật tư nội bộ	#####		-		-	-
f. Vay vốn cố định tổng công ty	#####		-		-	-
g. Kinh phí nội bộ cấp trên	#####		-		-	-
h. Phải trả nội bộ khác	3,368		-		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng	337		-		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	338	V.18	178,591,605,048	9,790,327,887	188,381,932,935	13,479,648,700
- Tài sản thừa	3,381		-		-	
- Kinh phí công đoàn	3,382		477,769,495		477,769,495	338,270,659
- Bảo hiểm Xã hội, BH Y tế. BHTN	3,383		2,286,865,586		2,286,865,586	555,510,102
- Phải trả cổ phần hoá	3,385		-		-	
- Phải trả, phải nộp khác	3,388		-		-	
- TK 1385			-		-	

TÀI SẢN	Mã số	TM	Sau loại trừ	Loại trừ	Số cuối kỳ (30/6/2012)	Số đầu năm(01/01/2012)
- TK 1388			4,157,667,006	3,464,276,923	7,621,943,929	2,350,258,649
- TK 1441			-		-	-
- TK 338.8			171,669,302,961	6,326,050,964	177,995,353,925	10,235,609,290
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	352		-		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	353		20,538,700,591	-	20,538,700,591	20,647,077,603
- Quỹ khen thưởng	3,531		20,538,700,591		20,538,700,591	20,647,077,603
- Quỹ phúc lợi	3,532		-		-	-
II. NỢ DÀI HẠN - MS 330			202,902,213,146	-	202,902,213,146	212,003,820,290
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331		-		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	341	V.19	-		-	
3. Phải trả dài hạn khác	344		180,184,712,306		180,184,712,306	180,184,712,306
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341, 342)		V.20	22,060,980,941		22,060,980,941	28,210,584,939
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		V.21	-		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	351		656,519,899		656,519,899	656,519,899
7. Dự phòng phải trả dài hạn			-		-	
8. Doanh thu ghi nhận trước			-		-	2,952,003,146
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (MS 400=410+430)			254,794,134,944	-	254,794,134,944	258,541,558,603
I. Vốn chủ sở hữu - MS 410			254,794,134,944	-	254,794,134,944	258,541,558,603
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 411)	4,111	V.22	218,460,000,000		218,460,000,000	218,460,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	4,112		5,000,000,000		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu			380,952,382		380,952,382	380,952,382
4. Cổ phiếu quỹ (*)			-		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	412		-		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	413		-		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	414		23,453,682,587		23,453,682,587	30,453,682,587
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	415		-		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	421		7,499,499,975	-	7,499,499,975	4,246,923,634
- Năm trước	4,211		-		-	
- Năm nay	4,212		-		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	441		-		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí	461	V.23	-	-	-	-
- Năm trước	4,611		-		-	-
- Năm nay	4,612		-		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ			-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN NỢ (440=300+400)	440		1,238,290,289,660	101,484,065,466	1,339,774,355,126	1,309,984,029,428
			-	-	-	-
Chỉ tiêu		TM			Số cuối kỳ (30/6/2012)	Số đầu năm(01/01/2011)
1. Tài sản thuê ngoài		24				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công					-	
3. Nợ khó đòi đã xử lý						
4. Ngoại tệ các loại						
5. Dự toán chi sự nghiệp dự án						

Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hồng Anh

Nguyễn Văn Phúc

Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Cty mẹ)

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2012		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	138,302,214,175	201,482,319,497	197,391,477,751	318,646,782,470
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		138,302,214,175	201,482,319,497	197,391,477,751	318,646,782,470
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	132,599,417,782	187,251,458,213	189,227,903,582	294,628,819,607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,702,796,393	14,230,861,284	8,163,574,169	24,017,962,863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	9,864,343,286	12,817,926,684	19,808,944,858	22,209,058,102
7. Chi phí tài chính	22	VL28	6,038,495,093	15,778,477,626	12,069,106,383	21,196,632,996
- Trong đó: Chi phí lãi	23					
8. Chi phí bán hàng	24			4,560,000		4,560,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,961,633,240	3,951,422,861	7,496,321,447	12,666,788,590
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		4,567,011,346	7,314,327,481	8,407,091,197	12,359,039,379
11. Thu nhập khác	31		356,619,857	(1,464,240,905)	487,076,940	3,587,417,028
12. Chi phí khác	32		189,684,096	189,352,240	1,064,900,465	233,216,098
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		166,935,761	-1,653,593,145	(577,823,525)	3,354,200,930
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,733,947,107	5,660,734,336	7,829,267,672	15,713,240,309
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VL30	481,595,301	398,933,584	1,382,277,614	2,912,060,078
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52	VL30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,252,351,806	5,261,800,752	6,446,990,058	12,801,180,231
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần thị Hồng Anh

Nguyễn Văn Phúc

Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Cty mẹ)

Quý 2/2012

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	01		84,871,763,970	125,758,337,413
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(67,171,894,022)	(305,164,970,002)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,398,843,864)	(16,185,614,809)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,614,104,895)	(1,629,730,353)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(9,119,213,740)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40,965,626,400	228,101,430,318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38,125,066,209)	(105,577,291,691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,527,481,380	(83,817,052,864)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21		(9,516,000)	(116,284,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22		1,500,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(175,562,115,000)	(291,648,447,323)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		205,437,983,477	247,866,865,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(71,733,490)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		593,705,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,837,525	21,012,382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			30,464,395,002	(43,948,587,976)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của đơn vị khác	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,172,257,059	86,364,909,552
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70,628,424,206)	(112,991,948,888)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(224,580,848)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38,456,167,147)	(26,851,620,184)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(464,290,765)	(154,617,261,024)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,211,517,849	171,728,102,794
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII 34	7,747,227,084	17,110,841,770

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hồng Anh

Nguyễn Văn Phúc

Nguyễn Ngọc Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Doanh nghiệp Công ty cổ phần

2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

- Trực thuộc Tổng công ty CPXL Dầu khí Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Cơ quan Tổng công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân

5. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc, thiết bị	
Thiết bị, phương tiện vận tải	
Dụng cụ quản lý	

6. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách của

9. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương

10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận nhận được từ các Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán vào kết quả kinh doanh khi nhận được. Các khoản khác nhận được ngoài lợi nhuận được chỉ

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành

	Số trong kỳ	Số lũy kế
1 Doanh thu	138,302,214,175	197,391,477,751
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Người mua trả tiền trước	189,970,099,386	207,744,104,050
2 Phải thu của khách hàng	63,192,373,441	97,565,608,818
3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng	37,770,234,804	23,412,076,757

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	7,520,605,126	4,841,159,679
1.2 Tiền gửi ngân hàng	226,621,958	3,370,358,170
1.3 Tiền đang chuyển		
1.4 Các khoản tương đương tiền		
Cộng:	7,747,227,084	8,211,517,849

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:	1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	160,781,072,513	280,979,597,835
Cộng	161,781,072,513	281,979,597,835
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	161,781,072,513	281,979,597,835

3. Các khoản phải thu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu của khách hàng	63,192,373,441	97,565,608,818
3.2 Trả trước cho người bán	58,325,448,077	84,821,907,603
3.3 Phải thu nội bộ		
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	37,770,234,804	23,412,076,757
3.5 Các khoản phải thu khác	303,876,053,010	256,769,311,499
3.6 Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng	463,164,109,332	462,568,904,677

Dự phòng phải thu khó đòi		
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	463,164,109,332	462,568,904,677

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1 Nguyên liệu, vật liệu	3,029,997,522	2,112,918,213
4.2 Công cụ, dụng cụ	75,041,717	85,373,019
4.3 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51,111,144,986	61,906,374,869
4.4 Thành phẩm tồn kho	1,069,070,675	660,528,038
45 Hàng hoá tồn kho	51,180,600,640	37,276,088
Cộng	106,465,855,540	64,802,470,227

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

5.	Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi phí trả trước ngắn hạn	12,690,641,743	10,666,486,915
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7,002,092,331	954,973,716
	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,414,318,918
		8,993,703,362	9,488,200,059
	Tài sản ngắn hạn khác		
	Công	<u>28,686,437,436</u>	<u>23,523,979,608</u>
6.	Thuế GTGT được khấu trừ:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Thuế GTGT được khấu trừ đầu kỳ		
	Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh phát sinh		
	Thuế GTGT đã được khấu trừ, được hoàn lại		
	Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối năm		-
	Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
	Thuế GTGT đầu ra		-
	Công	<u>-</u>	<u>-</u>
7.	Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1	Tài sản thiếu chờ xử lý		
7.2	Tạm ứng	8,993,703,362	9,488,200,059
7.3	Thẻ chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn		
	Công	<u>8,993,703,362</u>	<u>9,488,200,059</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
*Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	20,164,200,430	39,593,581,355	41,990,443,520	1,189,079,364	5,850,510,909
- Mua trong năm	95,876,835				
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành					
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm do thiếu hụt					
- Thanh lý, nhượng bán	271,910,265	3,500,000		327,874,909	
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	19,988,167,000	39,590,081,355	41,990,443,520	861,204,455	5,850,510,909
*Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,710,977,436	15,246,495,921	18,882,052,228	581,625,846	1,309,653,726
- Khấu hao trong năm	524,552,026	847,092,323	1,073,775,643	73,280,550	234,020,443
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)		240,763,558	329,266,667		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm do thiếu hụt					
- Thanh lý, nhượng bán	53,857,164	3,500,000		178,876,469	
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	6,181,672,298	16,330,851,802	20,285,094,538	476,029,928	1,543,674,170
*Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	14,453,222,994	24,347,085,434	23,108,391,292	607,453,518	4,540,857,183
- Tại ngày cuối năm	13,806,494,702	23,259,229,553	21,705,348,982	385,174,527	4,306,836,739

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ thuê TC				
Số dư đầu năm				
- Thuê tài chính trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				111,668,800	
- Mua trong năm				1,393,046,220	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	-	-	-	1,504,715,020	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				111,668,800	
- Khấu hao trong năm					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	-	111,668,800	-
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	1,393,046,220	-

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại BĐS đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7 Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

13. Chi phí XDCB dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	1,937,771,002	1,926,255,056
Cộng	<u>1,937,771,002</u>	<u>1,926,255,056</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	29,870,621,162	25,265,503,850
Các khoản chi phí khác chờ phân bổ vào chi phí trong kỳ		
Cộng	<u>29,870,621,162</u>	<u>25,265,503,850</u>

15. Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Vay và nợ ngắn hạn	194,243,728,093	198,923,081,001
15.2 Phải trả cho người bán	166,028,401,904	380,917,608,034
15.3 Người mua trả tiền trước	189,970,099,386	207,744,104,050
15.4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	16,575,982,285	4,312,630,106
15.5 Phải trả người lao động	6,902,238,018	5,030,382,776
15.6 Chi phí phải trả	7,743,186,245	8,384,118,265
15.7 Phải trả nội bộ		
15.8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
15.9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	178,591,605,048	13,479,648,700
15.10 Dự phòng phải trả ngắn hạn		
15.11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	20,538,700,591	20,647,077,603
Cộng	<u>780,593,941,570</u>	<u>- 839,438,650,535</u>

16 Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1 Phải trả dài hạn người bán		-
16.2 Phải trả dài hạn nội bộ		-
16.3 Phải trả dài hạn khác	180,184,712,306	180,184,712,306
16.4 Vay và nợ dài hạn	22,060,980,941	28,210,584,939
16.5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	656,519,899	656,519,899
16.7 Dự phòng phải trả dài hạn		
16.8 Doanh thu ghi nhận trước	-	2,952,003,146
Cộng	<u>202,902,213,146</u>	<u>212,003,820,290</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7 Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	11	12
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	-	380,952,382	-	-	-	7,748,403,587	6,632,469,159	-	75,674,080,276
- Tăng vốn trong năm trước	118,460,000,000	5,000,000,000								
- lỗ trong năm trước										(17,500,059,569)
- Phân phối các quỹ							22,705,279,000	15,136,853,000		(63,696,419,232)
- Trả cổ tức										
- Tăng khác										
+ Trích quỹ từ LN										
+ T/đoàn chuyển tiền thưởng										
+ Thu khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác								21,769,322,159		
+ Chi quỹ dự phòng								21,769,322,159		(21,769,322,159)
+ Chi trả cổ tức										12,000,000,000
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	218,460,000,000	5,000,000,000	380,952,382	-	-	-	30,453,682,587	-	-	4,246,923,634
- Tăng trong năm nay	-									6,446,990,058
- Lãi trong năm nay										
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ										
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Phân phối lợi nhuận										
+ Hợp nhất các công ty										
+ Thu tiền tiền cho thuê sân TT										
+ Thu khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	7,000,000,000	-	-	3,194,413,717
+ Nộp thuế TNDN truy thu										3,189,242,364
+ Giảm khác							7,000,000,000			5,171,353
	218,460,000,000	5,000,000,000	380,952,382	-	-	-	23,453,682,587	-	-	7,499,499,975

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7 - Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước		
Vốn góp cổ đông	218,460,000,000	100,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	5,000,000,000	
Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	<u>223,460,000,000</u>	<u>100,000,000,000</u>

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư và phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7 - Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

+ Quỹ khen thưởng + Phúc lợi

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạo thành tài sản

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Số đầu năm

Nguồn kinh phí được cấp trong năm/kỳ

Khấu hao trong năm

Số cuối năm/kỳ

Cổ phiếu**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi***Quỹ khen thưởng, phúc lợi****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Quỹ khen thưởng

Quỹ phúc lợi

Cộng _____ -

_____ -

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Kỳ này	Lũy kế
18. Doanh thu		
Tổng doanh thu		
Doanh thu	138,302,214,175	197,391,477,751
Cộng	138,302,214,175	197,391,477,751
19. Giá vốn		
Giá vốn	132,599,417,782	189,227,903,582
Cộng	132,599,417,782	189,227,903,582
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu	9,864,343,286	19,808,944,858
Cộng	9,864,343,286	19,808,944,858
21. Chi phí tài chính		
Chi phí	6,038,495,093	12,069,106,383
Cộng	6,038,495,093	12,069,106,383
22. Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng		
Cộng	-	-
23. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,961,633,240	7,496,321,447
Cộng	4,961,633,240	7,496,321,447
24. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	356,619,857	487,076,940
Cộng	356,619,857	487,076,940
25. Chi phí khác		
Chi phí khác	189,684,096	1,064,900,465
Cộng	189,684,096	1,064,900,465
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,733,947,107	7,829,267,672
Các khoản đ/c tăng, giảm LN kế toán để XD LN chịu thuế TNDN:		-
- Các khoản điều chỉnh tăng	189,684,096	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	2,997,250,000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1,926,381,203	7,829,267,672
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25.0%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	481,595,301	1,382,277,614
Lợi nhuận chưa phân phối	4,252,351,806	6,446,990,058
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ		
Lợi nhuận trong năm	4,252,351,806	6,446,990,058
Cổ tức được chia		
Lợi nhuận lũy kế chuyển sang năm sau	4,252,351,806	6,446,990,058

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			Năm nay	Năm trước
27.	chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			
1.	Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:			
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:			
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu			
2.	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo			
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý			
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền			
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý			
	- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ			
	c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện			

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2):
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Những thông tin khác (3):

Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Anh

Nguyễn Văn Phúc

Nguyễn Ngọc Bảng